

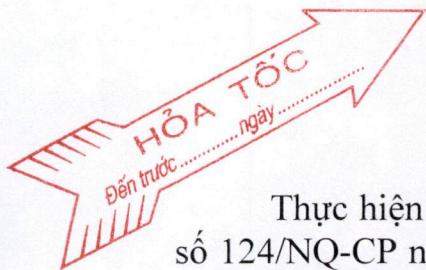
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:**516**/TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày **19** tháng **01** năm 2024

TỜ TRÌNH

Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
(Tài liệu phục vụ công tác thẩm định của Bộ Tư pháp)



Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2023 số 124/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Nghị định) với nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2023 số 124/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2023 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương: “Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định: Số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn”.

- Tại Thông báo số 301/TB-VPCP ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ, Chính phủ thống nhất: “Xây dựng 01 Nghị định sửa các Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn nhằm thống nhất số liệu giữa các cơ quan, địa phương và phản ánh tình hình kinh tế - xã hội trong tháng, quý, năm báo cáo. Thống kê phải xong trước ngày 05 hàng tháng;...”.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê

(sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2016/NĐ-CP). Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định “*thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là ngày 29 của tháng báo cáo, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng*”. Việc phổ biến thông tin sớm, đúng thời gian quy định về tình hình kinh tế - xã hội của cả nước cũng đã đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các cơ quan Đảng, Chính phủ, chính quyền các cấp trong quản lý điều hành.

Tuy nhiên, để kịp thời công bố, phổ biến số liệu vào ngày 29 hàng tháng, tháng Hai là ngày cuối tháng theo quy định nêu trên, khâu thu thập, tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê phải được thực hiện sớm để cơ quan thống kê trung ương có đủ thời gian tổng hợp, kiểm tra, xác minh thông tin từ cấp huyện, cấp tỉnh đến cấp trung ương. Trong quá trình thực hiện Nghị định số 94/2016/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy:

a) Thông tin thu thập không phản ánh đầy đủ, đúng thực tế hoạt động của các đơn vị theo tháng hành chính, không phản ánh đúng thuật ngữ số liệu trong tháng, trong quý; số liệu có sự gối đầu từ tháng trước sang tháng sau, quý trước sang quý sau,... Vì thu thập thông tin sớm nên các số liệu chủ yếu là ước tính, dẫn đến kết quả thường không bảo đảm độ chính xác, không phản ánh đúng thực tế hoạt động của đơn vị cung cấp thông tin trong tháng, cụ thể:

- Thông tin, số liệu điều tra thống kê khôi doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của các đơn vị điều tra thống kê phải được thu thập sớm (từ ngày 01 đến ngày 12 hàng tháng), do vậy, các đơn vị điều tra thống kê phải ước tính số liệu của ít nhất 2/3 thời gian của tháng báo cáo.

- Thông tin, số liệu lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến báo cáo tiến độ sản xuất lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản hàng tháng phải ước tính hơn so với kỳ sản xuất 1/2 tháng; đối với báo cáo 6 tháng, hầu hết các chỉ tiêu đều phải ước tính dựa trên kết quả điều tra của năm trước.

- Thông tin, số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa phải ước tính một số ngày trong tháng dẫn đến có sự chênh lệch với số liệu chính thức do Tổng cục Hải quan công bố (thời điểm công bố sau thời gian công bố số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)).

- Thông tin, số liệu ước tính thu, chi ngân sách phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP), Bộ Tài chính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) vào ngày 15 tháng cuối quý, do đó vẫn phải ước tính khoảng 15 ngày cho quý,...

b) Với quy định công bố vào ngày 29 hàng tháng dẫn đến xung đột, dễ gây hiểu nhầm cho người sử dụng thông tin thống kê đối với một số chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) công bố và do bộ, ngành có liên quan công bố vì thời điểm công bố, thời kỳ số liệu khác nhau. Chẳng hạn như hiện nay, Bộ Tài chính gửi thông tin số liệu ước tính thu chi ngân sách cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) phục vụ biên soạn GDP

vào ngày 15 tháng cuối quý, trong khi số liệu báo cáo của Bộ Tài chính tính đến ngày 28 hàng tháng.

c) Đối với thông tin, dữ liệu hành chính tổng hợp từ báo cáo của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh: Báo cáo của các cơ quan thường gửi muộn hơn so với thời gian yêu cầu của cơ quan thống kê. Ngoài ra, báo cáo của một số tháng phải cập nhật lại số liệu sát thời điểm công bố số liệu do ước tính của các đơn vị tại thời điểm gửi báo cáo cho cơ quan thống kê chưa sát với thực tế. Trong khi đó, thời gian kiểm tra, rà soát, tính toán, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu tổng hợp ngắn, gấp; thời gian thu thập thông tin tại địa bàn ngắn và có nhiều cuộc điều tra cùng diễn ra nên tạo áp lực lớn đối với cơ quan thống kê.

d) Phụ lục tại Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định thời gian phổ biến của một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương là những chỉ tiêu được quy định trong Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13. Tuy nhiên, Danh mục này đã được thay thế bằng Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật số 01/2021/QH15. Do đó, cần thiết phải sửa đổi một số thông tin thống kê quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP để phù hợp với quy định hiện hành.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy, để khắc phục những bất cập nêu trên đồng thời bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng, cần thiết phải thay đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm đã quy định tại Nghị định số 94/2016/NĐ-CP.

2.2. Ngày 07 tháng 11 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2022/NĐ-CP). Nghị định này quy định quy trình biên soạn GDP, GRDP và hệ biểu thu thập thông tin để biên soạn GDP, GRDP phục vụ cho việc công bố số liệu vào ngày 29 hàng tháng, tháng Hai là ngày cuối tháng. Do vậy, khi thay đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm tại Nghị định số 94/2016/NĐ-CP thì phải thay đổi thời gian nhận số liệu của các biểu mẫu quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP.

2.3. Thực tiễn thống kê thế giới cho thấy, các chỉ tiêu như GDP, CPI (chỉ số giá tiêu dùng) trong các báo cáo kinh tế - xã hội thường được công bố, phổ biến sau khoảng 1-2 tháng so với kỳ báo cáo, cụ thể:

- Đối với chỉ tiêu GDP: Phần lớn các quốc gia công bố, phổ biến số liệu GDP sau 2 tháng của quý báo cáo (Mỹ, Nhật Bản,...); một số quốc gia công bố, phổ biến sau 3 tháng của quý báo cáo (Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a,...); chỉ một số ít quốc gia công bố, phổ biến ngay tháng sau của quý báo cáo (Trung Quốc).

- Đối với chỉ tiêu CPI: Đa số các quốc gia công bố vào tháng sau của tháng báo cáo.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

Với những lý do nêu trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy việc xây dựng 01 nghị định sửa đổi, bổ sung 02 nghị định (Nghị định số 94/2016/NĐ-CP và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP) là cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích xây dựng Nghị định

Thay đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo” bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng phục vụ kịp thời cho các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của kỳ báo cáo.
- Thông nhất thông tin, số liệu trong công bố, phổ biến một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và bộ, ngành biên soạn, công bố, đặc biệt là các chỉ tiêu liên quan đến thu, chi ngân sách, xuất, nhập khẩu hàng hoá,...
- Bảo đảm thông tin, số liệu có độ tin cậy cao, phản ánh sát hơn với diễn biến tình hình kinh tế - xã hội cả nước.
- Có đủ thời gian để kiểm tra, tổng hợp dữ liệu, biên soạn các báo cáo chuyên ngành giúp nâng cao chất lượng báo cáo thống kê.
- Phù hợp với thông lệ quốc tế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2023 số 124/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn. Quá trình xây dựng Nghị định tuân thủ theo Điều 148 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Dự thảo Nghị định.
2. Đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê để lấy ý kiến nhân dân đồng thời gửi văn bản xin ý kiến các đối tượng chịu sự tác động của Nghị định theo Công văn số 9402/BKHĐT-TCTK ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo Nghị định.

4. Gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị định theo văn bản số.... ngày...tháng ... năm..., Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định và ban hành văn bản thẩm định số.....

5. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

6. Hoàn thiện hồ sơ Nghị định theo quy định và trình Chính phủ.

IV. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bộ cục của Nghị định

Nghị định gồm 03 điều và 02 phụ lục kèm theo:

Điều 1. Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

Phụ lục I. Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương.

Phụ lục II. Hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

2. Nội dung cơ bản của Nghị định

2.1. Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP

Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương như sau:

Stt	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo

Số thứ tự	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý sau quý liền kề quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý sau quý liền kề quý báo cáo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và năm		Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

(Chi tiết nội dung sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương tại Phụ lục 2 kèm theo).

2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, cụ thể:

- “1. Số liệu GDP được công bố như sau:
 - a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;
 - b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;
 - c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;
 - d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp;
 - e) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.
- 2. Số liệu GRDP được công bố như sau:
 - a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;
 - b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”.

(*Chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP tại Phụ lục 2 kèm theo*).

2.3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, cụ thể:

- Giữ nguyên số lượng biểu theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP.

- Sửa ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu của chỉ tiêu GDP và GRDP.

(*Chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP tại Phụ lục 2 kèm theo*).

V. DỰ KIẾN NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Việc xây dựng Nghị định nhằm mục đích thay đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo”, do vậy, Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

Nghị định chỉ sửa ngày công bố GDP, GRDP và giữ nguyên quy trình biên soạn GDP, GRDP theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP nên không làm phát sinh nguồn nhân lực, tài chính.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG XIN Ý KIẾN

(Sẽ cập nhật khi có phát sinh).

Trên đây là Tờ trình về việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên

địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình
Chính phủ xem xét, quyết định./. *Nh*

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo thẩm định của Bộ
Tư pháp; (3) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (3) Bản tổng hợp giải
trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức; (4) Bản chụp ý kiến góp ý
của các cơ quan, tổ chức).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó TTg (để báo cáo);
- Lãnh đạo Bộ KHĐT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTH);
- Lưu: VT, TCTK *L9*



HỒ SƠ GỬI BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH

Nghị định sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Số thứ tự	Tên tài liệu	Ghi chú
1	Công văn đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định	Chữ ký của Bộ trưởng, có số, dấu
2	Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định, gồm:	
-	Tờ trình	Chữ ký của Bộ trưởng, có số, dấu
-	Phụ lục 1: Kinh nghiệm quốc tế trong việc phổ biến chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước và chỉ số giá tiêu dùng	Dấu treo
-	Phụ lục 2: So sánh dự thảo nghị định sửa đổi với nghị định số 94/2016/NĐ-Cp và 94/2022/NĐ-CP	Dấu treo
3	Dự thảo Nghị định, gồm:	
-	Nội dung Nghị định	
-	Phụ lục 1: Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương	
-	Phụ lục 2: Hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
4	Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức	Dấu treo
5	Bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức	

Phụ lục 1:

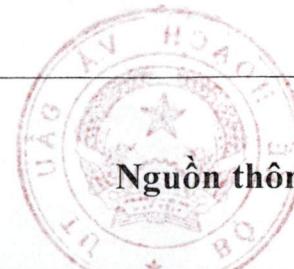


**KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG VIỆC PHÔ BIẾN CHỈ TIÊU
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**

(Kèm theo Tờ trình số 516 /TT-BKHĐT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Lịch công bố chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của một số quốc gia trên thế giới năm 2023

Stt	Tên quốc gia	Lịch công bố số liệu hàng quý năm 2023				Nguồn thông tin
		Quý 1/2023	Quý 2/2023	Quý 3/2023	Quý 4/2023	
1	Ca-na-đa	31/5/2023	01/9/2023	30/11/2023	29/2/2024	https://www150.statcan.gc.ca/n1/en/release-diffusion/2023-eng.pdf?st=QModmRrj
2	Mỹ	25/5/2023	30/8/2023	29/11/2023		https://www.bea.gov/system/files/2022-10/2023-News-Release-Schedule.pdf
3	Đức	25/5/2023	25/8/2023	24/11/2023	31/1/2024	https://www.destatis.de/SiteGlobals/Forms/Suche/EN/Servicesuche_Formular.html?input_=263386&resourceId=2376&submit.x=0&submit.y=0&templateQueryString=Gross+domestic+product+-+First+release-2023&pageLocale=en
4	Pháp	31/5/2023	31/8/2023	30/11/2023	30/1/2024	https://www.investing.com/economic-calendar/french-gdp-113
5	Trung Quốc	17/4/2023	16/7/2023	17/10/2023	16/1/2024	https://www.investing.com/economic-calendar/chinese-gdp-868
6	Nhật Bản	17/5/2023	9/8/2023	8/12/2023		https://www.stat.go.jp/english/data/cpi/1582.html
7	Hàn Quốc	2/6/2023*	5/9/2023*	5/12/2023*	05/3/2024 *	https://www.bok.or.kr/eng/stats/statsPublicSchdul/listKnd.do?menuNo=400360&year=2023



Nguồn thông tin

Stt	Tên quốc gia	Lịch công bố số liệu hàng quý năm 2023				
		Quý 1/2023	Quý 2/2023	Quý 3/2023	Quý 4/2023	
8	Ô-xtrây-li-a	29/6/2023	28/9/2023	21/12/2023	28/3/2024	https://www.abs.gov.au/statistics/economy/national-accounts/australian-national-accounts-finance-and-wealth
9	Thái Lan	14/5/2023	20/8/2023	19/11/2023		https://www.investing.com/economic-calendar/thai-gdp-growth-1259
10	Ma-lai-xi-a	12/5/2023	18/8/2023	17/11/2023	16/2/2024	https://www.dosm.gov.my/uploads/release-content/file_20230512082356.pdf
11	Xin-ga-po	25/5/2023	23/8/2023	23/11/2023		https://www.singstat.gov.sg/whats-new/advance-release-calendar
12	Phi-li-pin	10/5/2023	9/8/2023	8/11/2023	01/2024	https://psa.gov.ph/content/psa-revised-calendar-press-releases-2023

* Số liệu sơ bộ

2. Lịch công bố chỉ tiêu chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của một số quốc gia trên thế giới năm 2023

Stt	Tên quốc gia	Lịch công bố số liệu hàng tháng											
		Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023
1	Ca-na-đa ¹	21/2/2023	21/3/2023	18/4/2023	16/5/2023	27/6/2023	18/7/2023	15/8/2023	19/9/2023	17/10/2023	21/11/2023	19/12/2023	16/1/2024
2	Mỹ ²	14/2/2023	14/3/2023	12/4/2023	10/5/2023	13/6/2023	12/7/2023	10/8/2023	13/9/2023	12/10/2023	14/11/2023	12/12/2023	11/1/2024
3	Đức ³	22/2/2023	10/3/2023	13/4/2023	10/5/2023	13/6/2023	11/7/2023	8/8/2023	8/9/2023	11/10/2023	8/11/2023	8/12/2023	16/1/2024
4	Pháp ⁴	17/2/2023	15/3/2023	14/4/2023	12/5/2023	15/6/2023	13/7/2023	11/8/2023	15/9/2023	13/10/2023	15/11/2023	15/12/2023	12/1/2024
5	Trung Quốc ⁵	9/2/2023	8/3/2023	10/4/2023	10/5/2023	8/6/2023	9/7/2023	8/8/2023	8/9/2023	12/10/2023	8/11/2023	8/12/2023	11/1/2024
6	Nhật Bản ⁶	24/2/2023	24/3/2023	21/4/2023	19/5/2023	23/6/2023	21/7/2023	18/8/2023	22/9/2023	20/10/2023	24/11/2023	22/12/2023	19/1/2024
7	Hàn Quốc ⁷	2/2/2023	6/3/2023	4/4/2023	2/5/2023	2/6/2023	4/7/2023	2/8/2023	5/9/2023	5/10/2023	2/11/2023	5/12/2023	29/12/2023
8	Ô-xtrây-li-a ⁸	1/3/2023	29/3/2023	26/4/2023	31/5/2023	28/6/2023	26/7/2023	30/8/2023	27/9/2023	25/10/2023	29/11/2023	10/1/2024	31/1/2024
9	Thái Lan ⁹	5/2/2023	6/3/2023	4/4/2023	2/5/2023	5/6/2023	4/7/2023	6/8/2023	4/9/2023	4/10/2023	5/11/2023	6/12/2023	4/1/2024

¹ <https://www150.statcan.gc.ca/n1/en/release-diffusion/2023-eng.pdf?st=QModmRrj>

² https://www.bls.gov/schedule/news_release/cpi.htm

³

https://www.destatis.de/SiteGlobals/Forms/Suche/Presse/EN/Pressesuche_Formular.html?dateOfIssue_dt=lastyear&cl2Taxonomies_Themen_0=preise&cl2Taxonomies_Themen_1=verbraucherpreisindex

⁴ <https://www.investing.com/economic-calendar/french-cpi-112>

⁵ <https://www.investing.com/economic-calendar/chinese-cpi-459>

⁶ <https://www.stat.go.jp/english/data/cpi/1582.html#header>

⁷ https://kostat.go.kr/board.es?mid=a20109010000&bid=a201090100&ref_bid=11751,11752

⁸ <https://www.abs.gov.au/statistics/economy/price-indexes-and-inflation/monthly-consumer-price-index-indicator>

Stt	Tên quốc gia	Lịch công bố số liệu hàng tháng											
		Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023
10	Ma-lai-xi-a ¹⁰	24/2/2023	24/3/2023	20/4/2023	26/5/2023	23/6/2023	24/7/2023	25/8/2023	22/9/2023	20/10/2023	24/11/2023	22/12/2023	22/1/2024
11	Xin-ga-po ¹¹					23/6/2023	23/7/2023	23/8/2023	23/9/2023	23/10/2023	23/11/2023		
12	Phi-li-pin ¹²	7/2/2023	7/3/2023	5/4/2023	5/5/2023	6/6/2023	5/7/2023	4/8/2023	5/9/2023	5/10/2023	7/11/2023	5/12/2023	

⁹ <https://www.investing.com/economic-calendar/thai-cpi-800>

¹⁰ https://storage.dosm.gov.my/cpi/cpi_2023-08.pdf

¹¹ <https://www.singstat.gov.sg/whats-new/advance-release-calendar>

¹² <https://psa.gov.ph/content/psa-revised-calendar-press-releases-2023>

Phục lục 2:

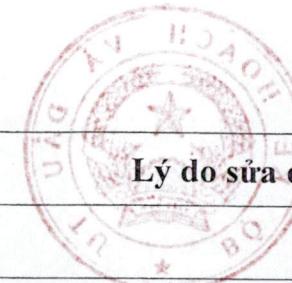


SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2016/NĐ-CP VÀ 94/2022/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số 516/TTr-BKHĐT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. So với Nghị định số 94/2016/NĐ-CP

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2016/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
I Thông tin thống kê			
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng tháng	Sửa tên để phù hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện hành
	Bổ	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Nội dung này đã được quy định cụ thể tại Điều 12 của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm hàng quý	Phù hợp với chỉ tiêu quy định tại Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện hành
3	Tỷ lệ thất nghiệp		
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và năm	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm	Bảo đảm đầy đủ thông tin thống kê
II Thời gian phổ biến thông tin			
3	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo	Ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)	Bảo đảm thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng theo yêu cầu của Chính phủ



II. So với Nghị định số 94/2022/NĐ-CP

Stt	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
1	Khoản 1, Điều 2	Khoản 1, Điều 12	
	<p>1. Số liệu GDP được công bố như sau:</p> <p>a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;</p> <p>b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;</p> <p>c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;</p> <p>d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp;</p> <p>đ) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp;</p> <p>e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.</p>	<p>1. Số liệu GDP được công bố như sau:</p> <p>a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 29 tháng 3 hằng năm;</p> <p>b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 6 hằng năm;</p> <p>c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 29 tháng 9 hằng năm;</p> <p>d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 29 tháng 12 hằng năm;</p> <p>đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 29 tháng 3 năm kế tiếp;</p> <p>e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.</p>	Phù hợp với thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo”.
2	Khoản 2, Điều 2	Khoản 2, Điều 12	
	<p>2. Số liệu GRDP được công bố như sau:</p> <p>a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;</p>	<p>2. Số liệu GRDP được công bố như sau:</p> <p>a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 25 tháng 3 hằng năm;</p>	Phù hợp với thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p>b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;</p> <p>c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;</p> <p>d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;</p> <p>đ) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp;</p> <p>e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.</p>	<p>b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 5 hàng năm;</p> <p>c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 25 tháng 9 hàng năm;</p> <p>d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 25 tháng 11 hàng năm;</p> <p>đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 25 tháng 3 năm kế tiếp;</p> <p>e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.</p>	là ngày cuối tháng)" thành "ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo".
II	Hệ biểu áp dụng đối với ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Phụ lục II)		Sửa ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu của chỉ tiêu GDP và GRDP như quy định tại dự thảo Nghị định
1	Biểu số: 01/TKQG		
1.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp.</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý: - Ước tính: tương ứng ngày 20/3, 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo;</p> <p>- Sơ bộ: tương ứng ngày 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp.</p>	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p>6 tháng: - Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.</p> <p>9 tháng: - Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.</p> <p>Cả năm: - Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp; - Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.</p>	<p>6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/5 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.</p> <p>9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 10/11 năm báo cáo.</p> <p>Năm: - Ước tính: Ngày 10/11 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 20/3 năm kế tiếp; - Chính thức: Ngày 10/11 năm kế tiếp.</p>	
1.2	<p><i>Hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>1. Số liệu ước tính</p> <p>Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/3 năm báo cáo;</p> <p>Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-20/6 năm báo cáo;</p> <p>6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ 01/01-20/6 năm báo cáo;</p> <p>Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-20/9 năm báo cáo;</p> <p>9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-20/11 năm báo cáo;</p>	<p><i>Hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15 tháng 3 năm báo cáo;</p> <p>Ước tính 6 tháng đầu năm: là số lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 5 năm báo cáo;</p> <p>Ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 9 năm báo cáo;</p> <p>Ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm báo cáo.</p>	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p>Cả năm: Đổi với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo). Đổi với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/11 năm báo cáo.</p> <p>2. Số liệu sơ bộ</p> <p>Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-31/3 năm báo cáo;</p> <p>Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-30/6 năm báo cáo;</p> <p>6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/6 năm báo cáo;</p> <p>Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-30/9 năm báo cáo;</p> <p>9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo.</p>		
2	Biểu số: 02/TKQG		
2.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý: - Uớc tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kê tiếp.</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý: - Uớc tính: tương ứng ngày 20/3, 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo;</p> <p>- Sơ bộ: tương ứng ngày 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo, 20/3 năm kê tiếp.</p>	

Stt	Đề thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p>6 tháng: - Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.</p> <p>9 tháng: - Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.</p> <p>Cả năm: - Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp; - Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.</p>	<p>6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/5 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.</p> <p>9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 10/11 năm báo cáo.</p> <p>Năm: - Ước tính: Ngày 10/11 năm báo cáo; - Sơ bộ: Ngày 20/3 năm kế tiếp; - Chính thức: Ngày 10/11 năm kế tiếp.</p>	
2.2	<p><i>Hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>1. Số liệu ước tính</p> <p>Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/3 năm báo cáo;</p> <p>Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-20/6 năm báo cáo;</p> <p>6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ 01/01- 20/6 năm báo cáo;</p> <p>Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-20/9 năm báo cáo;</p> <p>9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10- 20/11 năm báo cáo;</p>	<p><i>Hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15 tháng 3 năm báo cáo;</p> <p>Ước tính 6 tháng đầu năm: là số lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 5 năm báo cáo;</p> <p>Ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 9 năm báo cáo;</p> <p>Ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm báo cáo.</p>	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p>Cả năm: Đổi với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo). Đổi với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/11 năm báo cáo.</p> <p>2. Số liệu sơ bộ</p> <p>Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-31/3 năm báo cáo;</p> <p>Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-30/6 năm báo cáo;</p> <p>6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/6 năm báo cáo;</p> <p>Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-30/9 năm báo cáo;</p> <p>9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo.</p>		
3	Biểu số: 03/NLTS		
3.1	<p>Ngày nhận báo cáo:</p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p>	<p>Ngày nhận báo cáo:</p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p>	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.	Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.	
3.2	<i>Lưu ý:</i> Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 6, 9, 11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11)	<i>Lưu ý:</i> Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 của tháng 3, 5, 9, 11 (15/3, 15/5, 15/9, 15/11)	
4	Biểu số: 04/NLTS		
	Ngày nhận báo cáo: Ngày 22/3 hằng năm	Ngày nhận báo cáo: Ngày 17/3 hằng năm	
5	Biểu số: 05/CNXD		
5.1	<i>Ngày nhận báo cáo:</i> Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo; Chính thức năm: Ngày 22/11 năm sau năm báo cáo.	<i>Ngày nhận báo cáo:</i> Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo; Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo; Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
5.2	<p><i>Bổ sung nội dung trong hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Phạm vi báo cáo: Báo cáo các dự án, công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; nguồn vốn do trung ương quản lý; nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân hoặc nguồn vốn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV: Giữ nguyên</p> <p>B. Đổi với kỳ báo cáo chính thức năm</p> <p>Thực hiện báo cáo thông tin các cột từ cột A đến cột I, cột 1 đến cột 3, cột 8 (không báo cáo thông tin tại các cột 4, 5, 6, 7).</p> <p>Cách ghi các cột: Xem hướng dẫn tại phần “A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV”.</p> <p>Lưu ý: Chỉ ghi các dự án, công trình đã hoàn thành trong năm báo cáo.</p>		
6	Biểu số: 06/TMDV “DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ”	Biểu số: 06/TMDV “DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ”	
6.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p>	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	Chính thức năm: Ngày 22/11 năm sau năm báo cáo	Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.	
6.2	<p><i>Bổ sung hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).</p>		
III	HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐÓI VỚI TẬP ĐOÀN TỔNG CÔNG TY		Sửa ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu của chỉ tiêu GDP và GRDP như quy định tại dự thảo Nghị định
1	Biểu số: 01/TCT “MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH”		
1.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.</p>	
1.2	<p><i>Bổ sung hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Kỳ báo cáo quý: Số liệu ước tính là quý báo cáo; số liệu sơ bộ là quý trước quý báo cáo;</p>		

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p>số liệu chính thức là số cùng kỳ của quý báo cáo.</p> <p>Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 và thời điểm 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo)</p>		
2	Biểu số: 02/TCT “DOANH THU LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG”		
2.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức cả năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.</p>	
2.2	<p><i>Bổ sung hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Kỳ báo cáo quý: Số liệu ước tính là quý báo cáo; số liệu sơ bộ là quý trước quý báo cáo; số liệu chính thức là số cùng kỳ của quý báo cáo.</p> <p>Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 và thời điểm 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo)</p>		
3	Biểu số: 03/TCT “MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH”		

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.</p>	
4	Biểu số: 04/TCT “MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH”		
	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.</p>	
5	Biểu số: 05/TCT “MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH”		
5.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p>	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.	Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.	
5.2	<p><i>Bổ sung hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).</p>		
6	Biểu số: 06/TCT “MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH		
6.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p> <p>Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.</p>	
6.2	<p><i>Bổ sung nội dung trong hướng dẫn ghi biểu:</i></p> <p>Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).</p>		
7	Biểu số: 07/TCT “MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH		
7.1	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p>	<p><i>Ngày nhận báo cáo:</i></p> <p>Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;</p>	

Số thứ tự	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo; Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.	Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo; Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.	
7.2	<i>Bổ sung hướng dẫn ghi biểu:</i> Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo)		
8	Biểu số: 08/TCT “TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH DẦU KHÍ”	Biểu số: 08/TCT “TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH”	
8.1	<i>Ngày nhận báo cáo:</i> Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo; Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo; Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.	<i>Ngày nhận báo cáo:</i> Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo; Chính thức năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.	
8.2	<i>Bổ sung nội dung trong hướng dẫn ghi biểu:</i> Báo cáo chính thức năm: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.		
9	Biểu số: 09/TCT “SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN”		
	<i>Ngày nhận báo cáo:</i>	<i>Ngày nhận báo cáo:</i> Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;	

Stt	Dự thảo Nghị định sửa đổi	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
	<p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo</p>	<p>Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.</p>	
10	Biểu số: 10/TCT “TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN”		
	<p>Ngày nhận báo cáo:</p> <p>Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;</p> <p>Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.</p>	<p>Ngày nhận báo cáo:</p> <p>Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;</p> <p>Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.</p>	

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DU THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 1. Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê như Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2022/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:

“1. Số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 như Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phụ lục I

LỊCH PHÔ BIÊN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ

Số thứ tự	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý sau quý liền kề quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý sau quý liền kề quý báo cáo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và năm		Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Phụ lục II
HỆ BIÊU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN
CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP
ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

**I. HỆ BIÊU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Biểu số: 01/TKQG

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, cả năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý: - Uớc tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp.

6 tháng: - Uớc tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Uớc tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.

Cả năm: - Uớc tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp;
- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II. Thu về dầu thô	35														
Trong đó: Thuế tài nguyên	36														
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37														
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38														
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39														
- Thuế xuất khẩu	40														
- Thuế nhập khẩu	41														
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42														
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43														
- Thu khác	44														
2. Hoàn thuế GTGT	45														
IV. Thu viện trợ	46														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:**1. Số liệu ước tính**

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ 01/01- 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 02/TKQG

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, cả năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý: - Uớc tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp.

6 tháng: - Uớc tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Uớc tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.

Cả năm: - Uớc tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp;
- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KHHG&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VII. Chi viện trợ	24														
VIII. Các nhiệm vụ chi khác	25														

....., ngày..... tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Hướng dẫn ghi biểu:****1. Số liệu ước tính**

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01- 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01-20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 03/NLTS

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
67	1.7. Cây khác: ...	Tiến độ thu hoạch		56															
68		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57															
69		Trong đó:																	
70		- Do thiên tai	"	58															
71		- Do dịch bệnh	"	59															
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60															
73	1.8. Diện tích cây hàng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	61	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x			
74	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
75	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
76		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		
77		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
78	Diện tích mất trảng hoàn toàn, không thể khôi phục (đỗ gãy, chết,...)	"	65	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x			
79																			
80		Trong đó:	"	66															
81																			
82		- Do thiên tai	"	67															
83																			
84	2.2. Hồ tiêu	Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
85					x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x			
86		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x			
		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
87	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đỗ gãy, chết,...)	"	73	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x			
88		"	74																
89																			
90																			
91																			
92		"	77	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x			
93	2.3. Cao su	Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
94		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		
95		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
106	Diện tích chỉ mất tráng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trồ lén) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	90																
107																			
108				- Do thiên tai	"	91	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x		
109				- Do dịch bệnh		92													
110				Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x		
111	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
112				95	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		
113				96	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
114				97	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cá năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cá năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
115	Diện tích chỉ mất tráng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	98														
116				<i>Trong đó:</i>													
117				- Do thiên tai	"	99											
118				- Do dịch bệnh													
119				Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x	x		x	x	x		x	x	x	x
120	2.6. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
121				103	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
122				104	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
123				105	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
124	Diện tích chỉ mất trăng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trổ lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	106																
125																			
126				- Do thiên tai	"	107													
127				- Do dịch bệnh		108													
128				Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x	x		x	x	x		x	x	x	x		
129	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
130					x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		
131					x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
132					x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
133	Diện tích chỉ mất tráng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	114																
134																			
135		- Do thiên tai	"	115															
136		- Do dịch bệnh																	
137		Diện tích cho sản phẩm nhung không thu hoạch	"	117	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x			
138	2.8. Chuỗi	Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x			
139		Diện tích trồng mới			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
140		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x			
141		Diện tích mất tráng hoàn toàn, không thể khôi phục (đỗ gầy, chết,...)			x	x		x	x	x	x	x		x	x	x			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
151	Diện tích chỉ mất trăng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	130														
152				<i>Trong đó:</i>													
153				- Do thiên tai	"	131											
154				- Do dịch bệnh	"	132											
155				Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x	x		x	x	x		x	x	x	x
156	2.10. Dứa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
157					x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
158					x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x
159					x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
160	Diện tích chỉ mất trăng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trơ lênh) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	138														
161																	
162		- Do thiên tai	"	139													
163		- Do dịch bệnh		140													
164		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
165	Sầu riêng	Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
166		Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
167		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
168		Diện tích mất trăng hoàn toàn, không thể khôi phục (đỗ gãy, chết,...)	"	145	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
178	Diện tích chỉ mất tráng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	154														
179																	
180				- Do thiên tai	"	155											
181				- Do dịch bệnh	"	156											
182				Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x		x	x	x		x	x	x	x
183	2.13. Bưởi	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
184		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
185		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
186		Diện tích mất tráng hoàn toàn, không thể khôi phục (đỗ gãy, chết,...)	"	161	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
187	Diện tích chỉ mất trăng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	162														
188																	
189				- Do thiên tai	"	163											
190				- Do dịch bệnh	"	164											
191				Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x	x		x	x	x		x	x	x	x
192	2.14. Nhăn	Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
193					x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
194					x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
195					x	x		x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
205	Diện tích chỉ mất trăng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	178																
206				<i>Trong đó:</i>															
207				- Do thiên tai	"	179													
208				- Do dịch bệnh															
209				Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x	x		x	x	x		x	x	x	x		
210	2.16. Cây khác: ...		Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
211				Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
212				Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x	
213				Diện tích mất trăng hoàn toàn, không thể khôi phục (đỗ gãy, chết,...)	"	185	x	x		x	x	x		x	x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
279	Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239														
280																	
281				- Do thiên tai	"	240											
282				- Do dịch bệnh	"	241											
283	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con	242														
284	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"	243														
285	Trong đó:																
286	- Tôm sú giống được kiểm dịch	"	244														
287	- Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"	245														
288	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha	246														
289	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	247	x	x		x	x	x		x	x		x	x		x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
290	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"	248																
291	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"	249																

Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 6, 9, 11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/NLTS

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ
THỦY SẢN CHỦ YẾU**

Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 22/3 hàng năm

Sản phẩm A	Đơn vị tính B	Mã số C	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo 2	So sánh (%) 3=2/1*100
1					
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
Lúa	Tấn	01			
<i>Trong đó:</i>					
- Lúa Đông Xuân	Tấn	02			
- Lúa Hè Thu	"	03			
- Lúa Thu Đông, vụ ba	"	04			
- Lúa mùa	"	05			
Ngô/bắp	"	06			
Sắn/mỳ	"	07			
Mía	"	08			
Rau các loại	"	09			
Hoa các loại	"	10			
Cây.....	"	11			
Cây.....	"	12			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
Điều	Tấn	13			
Hồ tiêu	"	14			
Cao su	"	15			
Cà phê	"	16			
Chè búp	"	17			
Dừa	"	18			
Xoài	"	19			
Chuối	"	20			
Thanh long	"	21			
Dứa/thom/khóm	"	22			
Sầu riêng	"	23			
Cam	"	24			
Bưởi	"	25			
Nhãn	"	26			
Vải	"	27			
Cây.....	"	28			
Cây.....	"	29			
III. Chăn nuôi					
Trâu	Tấn	30			
Bò	"	31			
Lợn	"	32			
Gia cầm	"	33			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
Trong đó: Gà	"	34			
Trứng gia cầm	1000 quả	35			
Sữa bò tươi	Lít	36			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	37			
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	38			
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	39			
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	40			
Trong đó:					
- Cá tra	"	41			
- Tôm sú	"	42			
- Tôm thẻ chân trắng	"	43			
Sản lượng khai thác	"	44			
Trong đó: Khai thác biển	"	45			

Lưu ý: (*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê.

(**): Không bao gồm số lượng con giống.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/CNXD

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/
DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9,
22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/11 năm sau năm báo cáo.

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Công đòn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Công đòn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn cách ghi biểu

Phạm vi báo cáo: Báo cáo các dự án, công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; nguồn vốn do trung ương quản lý; nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân hoặc nguồn vốn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiêm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- *Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.*

- *Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.*

- *Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn.*

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

B. Đối với kỳ báo cáo chính thức năm

Thực hiện báo cáo thông tin các cột từ cột A đến cột I, cột 1 đến cột 3, cột 8 (không báo cáo thông tin tại các cột 4, 5, 6, 7).

Cách ghi các cột: Xem hướng dẫn tại phần “A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV”.

Lưu ý: Chỉ ghi các dự án, công trình **đã hoàn thành trong năm báo cáo**.

Biểu số: 06/TMDV

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/11 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31														
32	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32														
33	S. Hoạt động dịch vụ khác	33														
34	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34														
35	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35														
36	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36														

....., ngày..... tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN TỔNG CÔNG TY

Biểu số: 01/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11
năm báo cáo;
Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Quý...năm...

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel
TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone
TCT Viễn thông MobiFone

Đơn vị nhân hao cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo (số ước tính)							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	cung cấp thông tin, giáo dục....)																		
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại	Triệu đồng	07																
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài																		
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	08																
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	09																

....., ngày..... tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

A. Hướng dẫn ghi biểu

Kỳ báo cáo quý: Số liệu ước tính là quý báo cáo; số liệu sơ bộ là quý trước quý báo cáo; số liệu chính thức là số cùng kỳ của quý báo cáo.

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 và thời điểm 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

B. Giải thích chỉ tiêu

I. Sản lượng viễn thông

1. **Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

1. **Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (*bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh*) trong kỳ báo cáo.

2. **Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền mà doanh nghiệp, thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin (*bao gồm tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin; cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; chứng thực chữ ký điện tử và các dịch vụ công nghệ thông tin khác*) trong kỳ báo cáo.

3. **Doanh thu các hoạt động khác** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (*bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán...), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác* trong kỳ báo cáo

III. Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021; theo đó:

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
 - d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
 - đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm d và cá nhân đi theo họ;
 - e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
 - g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.
- Đơn vị không thường trú:** Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax giá tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thu động (nhà, trạm, cột, công, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 – 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 – 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống internet.

09013 – 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 – 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 – 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê công kết nối Internet

Dịch vụ thuê công kết nối Internet: Là dịch vụ thuê công trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 – 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

Biểu số: 02/TCT

DOANH THU LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11
năm báo cáo;

Cá năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tập đoàn CN-VT Quân đội Viettel

TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone

TCT Viễn thông MobiFone

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Doanh thu các hoạt động khác	07														
3.1	<i>Trong đó:</i> Doanh thu thương mại	08														
	03.....															
1	Doanh thu viễn thông	09														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	10														
3	Doanh thu các hoạt động khác	11														
3.1	<i>Trong đó:</i> Doanh thu thương mại	12														
	04.....															
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Kỳ báo cáo quý: Số liệu ước tính là quý báo cáo; số liệu sơ bộ là quý trước quý báo cáo; số liệu chính thức là số cùng kỳ của quý báo cáo.

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 và thời điểm 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 03/TCT

55

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	01														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	05														
01	Hà Nội	06														
02	Hà Giang	07														
														

....., ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số: 04/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
 Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
 Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	01														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04														
II	Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh	05														
01	Hà Nội	06														
02	Hà Giang	07														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH**

Quý...năm...
(Úrốc tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Hàng không Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KHT&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
20	Cảng hàng không Rạch Giá	22														
21	Cảng hàng không Cà Mau	23														
22	Cảng hàng không Thọ Xuân	24														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 06/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH
Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vi báo cáo:

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài																
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính	1000 USD	...														
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính	1000 USD	...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

0304 – 03040 – 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

Biểu số: 07/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
I	Tổng doanh thu thuần	01																
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	02																
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03																
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)	04																
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	05																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 08/TCT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH DẦU KHÍ

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
5.1	Xăng các loại	"	09																
5.2	Dầu các loại	"	10																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 15.
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.
5. Báo cáo chính thức năm: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

Biểu số: 09/TCT

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Nghìn tấn

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Kế hoạch năm	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Than sạch thành phẩm	01															
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	02															
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	03															
	Trong đó: Nhập khẩu	04															
2	Than tiêu thụ	05															
	Trong đó: Xuất khẩu	06															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

Biểu số: 10/TCT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo.

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo								Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh	12																
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	"	13																
	Công nghiệp và xây dựng	"	14																
	Thương nghiệp và khách sạn, nhà hàng	"	15																
	Quản lý và tiêu dùng dân cư	"	16																
	Các hoạt động khác	"	17																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

**TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ DỰ THẢO
NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016
VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2022/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 11 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thông kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là dự thảo Nghị định), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (sau đây viết gọn là Bộ KHĐT) đã đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê để xin ý kiến của các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tập đoàn, tổng công ty, các cơ quan, tổ chức và cá nhân về dự thảo Nghị định. Tính đến ngày 12 tháng 01 năm 2024, Bộ KHĐT đã nhận được ý kiến góp ý của:

a) 26 cơ quan (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Kiểm toán Nhà nước), trong đó:

- 19 cơ quan nhất trí với nội dung của dự thảo Nghị định;
- 7 cơ quan có ý kiến góp ý về nội dung của dự thảo Nghị định.

b) 49/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong đó:

- 25 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhất trí với nội dung của dự thảo Nghị định;
- 24 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ý kiến góp ý về nội dung của dự thảo Nghị định.

c) 8/13 tập đoàn, tổng công ty, trong đó:

- 5 tập đoàn, tổng công ty nhất trí với nội dung của dự thảo Nghị định;
- 3 tập đoàn, tổng công ty có ý kiến góp ý về nội dung của dự thảo Nghị định.

Tổng số ý kiến góp ý là 55 ý kiến, trong đó, Bộ KHĐT đã tiếp thu 20 ý kiến, giải trình 35 ý kiến, cụ thể như sau:

I. DỰ THẢO TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	Mục II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị định: Thay đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo”			
1	Điều chỉnh thời gian phổ biến các báo cáo kinh tế - xã hội định kỳ ngày 20 hàng tháng	Ninh Bình	×	Bộ KHĐT nhất trí lùi thời gian phổ biến báo cáo KTXH do Cục Thống kê chủ trì soạn thảo. Thời gian cụ thể sẽ được thông nhất sau khi Chính phủ ban hành Nghị định này.
2	Đề nghị Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) cần có lộ trình thay đổi thời gian tổ chức thu thập thông tin, tổng hợp số liệu và phổ biến thông tin cho phù hợp với thời gian mới	Đà Nẵng	×	Bộ KHĐT nhất trí lộ trình và các mốc thời gian cụ thể sẽ được ban hành sau khi Chính phủ ban hành Nghị định này.
3	Bổ sung nội dung: UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển thời gian họp thường kỳ đánh giá về tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm sang tháng kế tiếp nhằm mục đích bảo đảm tính thống nhất số liệu và khắc phục tình trạng chênh lệch số liệu của các sở, ngành, địa phương	Tuyên Quang		Nội dung này sẽ được điều chỉnh bằng các văn bản khác sau khi Nghị định này được ban hành.
4	Tờ trình đề xuất “Sửa thời gian phổ biến thông tin từ ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng tiếp	Bộ Tài chính		Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định này, Bộ KHĐT sẽ tiến hành xem xét, rà soát lại lịch phổ biến thông tin, các phương

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	theo sau kỳ báo cáo”. Tuy nhiên, theo quy định tại mục III (trang 8) quyết định số 1134/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tổng cục Thống kê về phương án điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020-2025 đối với thời điểm, thời gian điều tra được quy định như sau: “Chu kỳ điều tra quy định,... gồm: Kỳ 1 điều tra từ ngày 01 đến ngày 07 tháng báo cáo; kỳ 2 điều tra từ ngày 8 đến ngày 14 tháng báo cáo; kỳ 3 điều tra từ ngày 15 đến ngày 21 tháng báo cáo”. Bên cạnh đó, tại mục 2 (trang 15) Quyết định số 1134/QĐ-TCTK quy định thời gian gửi báo cáo giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, chỉ số giá tiêu dùng về Tổng cục Thống kê gồm 3 kỳ: Kỳ 1 gửi ngày 3 hàng tháng; kỳ 2 gửi ngày 14 hàng tháng; kỳ 3 gửi ngày 23 hàng tháng. Do đó, đề nghị xem xét lại lịch phổ biến thông tin thống kê và các phương án điều tra số liệu cho phù hợp.			án điều tra và sẽ bảo đảm phù hợp với quy định của Nghị định. Ngoài ra, đối với phương án điều tra chỉ số giá tiêu dùng (CPI), số liệu của giá tiêu dùng được tính theo phương pháp bình quân các thời điểm trong tháng, do đó vẫn bảo đảm thống nhất, phù hợp với dự thảo Nghị định này.
5	Bổ sung trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo của các bảng nêu tại phụ lục về kinh nghiệm quốc tế để bảo đảm tính tin cậy.	Bộ Tài chính	x	Bộ KHĐT đã bổ sung trích dẫn nguồn vào tài liệu tham khảo.

II. DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	Tên Nghị định			
6	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p> <p>Lý do: Phù hợp với Mẫu số 28 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ</p>	Điện Biên	×	Bộ KHĐT tiếp thu và sửa tên Nghị định thành: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
	Điều 1. Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP			
7	Thống nhất tên của dự thảo Nghị định với tên của Điều 1 vì: Tên dự thảo Nghị định là “Sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số	Ninh Thuận	×	Bộ KHĐT tiếp thu và sửa tên Nghị định thành: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	94/2016/NĐ-CP,...”. Tuy nhiên, tên của Điều 1 là “Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP”			hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thông kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
8	Sửa tên điều như sau: Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này”.	Điện Biên		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo để bảo đảm thống nhất với tên gọi của Nghị định.
9	Rà soát, xây dựng Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng (CPI, GDP) theo hướng bảo đảm tính khả thi và tương đồng với kinh nghiệm quốc tế gửi kèm hồ sơ dự thảo Nghị định. (Ví dụ: Mỹ công bố CPI có độ trễ so với kỳ báo cáo từ 12-14 ngày, Anh công bố CPI có độ trễ so với kỳ báo cáo từ 15-18 ngày, trong khi đó dự thảo quy định độ trễ là 06 ngày).	Bộ Tài chính		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo vì số liệu, thông tin thống kê phải phục vụ Đảng, Chính phủ, Quốc hội trong quản lý điều hành. Hơn nữa, việc điều chỉnh thời gian nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của Chính phủ trong điều hành.
	Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP			
10	Sửa tên điều như sau:	Điện Biên		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với tên gọi của Nghị định.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
11	Bổ sung quy định về công bố, phổ biến, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống các cơ quan thống kê trực thuộc bộ/ngành và sở/ngành tại địa phương	Bộ Công Thương		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo, vì phạm vi của Nghị định chỉ xác định theo yêu cầu Nghị quyết của Chính phủ.
	Khoản 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12			
	Khoản 2 Điều 12: Thời gian công bố số liệu GRDP			<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo. Chỉ tiêu GRDP là phân tố “tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” của chỉ tiêu GDP. Khi thay đổi thời gian công bố số liệu GDP (<i>từ “ngày 29 của tháng báo cáo” thành “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo”</i>) thì thời gian công bố số liệu GRDP cũng thay đổi để bảo đảm việc biên soạn đầy đủ phạm vi và tương thích giữa số liệu GDP, GRDP. - Thay đổi thời gian công bố GDP, GRDP nhằm bảo đảm thống nhất số liệu và phản ánh tình hình kinh tế - xã hội trong tháng, quý, năm báo cáo. - Việc xây dựng Nghị định căn cứ theo Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
				năm 2023 số 124/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2023 và Thông báo số 301/TB-VPCP ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ. Tại Thông báo này, Chính phủ thông nhất: "... Thông kê phải xong trước ngày 05 hàng tháng;...".
12	Giữ nguyên khoản 2, Điều 12 về thời gian công bố GRDP theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ. Lí do: Để có số liệu kịp thời phục vụ kỳ họp HĐND, UBND tỉnh và các kỳ họp quan trọng khác. Nếu lùi thời gian công bố số liệu sẽ không đáp ứng được yêu cầu phục vụ địa phương	Đắk Lăk		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo với lý do nêu trên.
13	Nghiên cứu, xem xét thời gian công bố để phù hợp thời gian các kỳ họp tại địa phương nhằm đáp ứng kịp thời thông tin phục vụ công tác đánh giá, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các tỉnh/thành phố	Phú Thọ, Hà Giang, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo với lý do nêu trên.
14	Điều chỉnh kế hoạch công bố số liệu ước tính GRDP sớm hơn, kịp thời phục vụ các kỳ họp HĐND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong trường hợp điều chỉnh lịch công bố số liệu GRDP theo dự thảo, đề nghị xây dựng kế hoạch công tác đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý, 6 tháng, 9 tháng và năm phù hợp, đảm bảo báo cáo phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu theo đề cương đã xây dựng, đồng thời quy định lại thời	Đà Nẵng	x	- Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo với lý do nêu trên. - Sau khi Nghị định được ban hành, Bộ KHĐT sẽ xây dựng kế hoạch thực hiện Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý, 6 tháng, 9 tháng và năm phù hợp với quy định mới.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	gian tổ chức các kỳ họp báo công bố số liệu 6 tháng, năm của cơ quan Thống kê địa phương.			
15	Điều chỉnh thời gian cung cấp thông tin trước ngày 20 của tháng cuối quý, để tạo điều kiện cho các địa phương sử dụng điều hành kinh tế - xã hội của địa phương và phục vụ báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ theo yêu cầu của Bộ KHĐT.	An Giang		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo với lý do nêu trên.
16	<p>Sửa khoản 2 Điều 12 như sau:</p> <p>a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 25 tháng 3 năm báo cáo;</p> <p>b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 25 tháng 5 năm báo cáo;</p> <p>c) Số liệu ước tính cả năm (lần I): Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;</p> <p>d) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 25 tháng 9 năm báo cáo;</p> <p>e) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 25 tháng 11 năm báo cáo.</p> <p>Lý do: Các cuộc họp đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh ủy, UBND tỉnh, HĐND tỉnh đều cần chỉ tiêu GRDP. Vì vậy, số liệu GRDP công bố như dự thảo Nghị định sửa đổi sẽ không đáp</p>	Bình Định		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo với lý do nêu trên.

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	ý kiến được việc sử dụng thông tin thống kê của Lãnh đạo địa phương.			
17	<p><i>Sửa khoản 2 Điều 12 như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Số liệu ước tính quý I: Ngày 20 tháng 3 hàng năm; - Số liệu sơ bộ quý II và 6 tháng, ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hàng năm; - Số liệu sơ bộ quý III và 9 tháng, ước tính quý IV và cả năm: Ngày 25 tháng 10 hàng năm. 	Ninh Bình		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo với lý do nêu trên.
18	<p><i>Sửa thời gian tại các điểm a, b, c, d như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Số liệu ước tính quý I: Ngày 20 tháng 3 năm báo cáo - Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước năm; sơ bộ quý I: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo - Số liệu ước tính quý III, 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 20 tháng 9 năm báo cáo - Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo 	Tây Ninh		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo với lý do nêu trên.
	<i>Điểm b: Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo:</i>			
19	Đề nghị điều chỉnh sang ngày 15 tháng 6 năm báo cáo vì:	Thừa Thiên Huế		- Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo.

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 01 tháng 7 công bố số liệu ước tính 6 tháng đầu năm sẽ không đáp ứng yêu cầu về mặt thời gian phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ 6 tháng đầu năm. - Cùng lúc vừa ước tính 6 tháng, vừa ước năm sẽ không đủ thời gian để rà soát số liệu. 			<ul style="list-style-type: none"> - Số liệu ước tính GRDP năm tại 02 thời điểm ngày 01 tháng 7 và ngày 01 tháng 12 nhằm mục đích: (1) Số ước năm tại thời điểm ngày 01 tháng 7 được bổ sung số liệu để phục vụ xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm tiếp theo. (2) Số ước năm tại thời điểm ngày 01 tháng 12 được điều chỉnh chung nhằm đảm bảo số liệu đầy đủ, chính xác và tương thích với số cả nước.
20	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên thời gian công bố “Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I”: ngày 25 tháng 5 theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP - “Số liệu ước tính cả năm”: Thống nhất theo dự thảo sửa đổi là ngày 01 tháng 7 	Thừa Thiên Huế		
21	<p><i>Điểm c: Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo</i></p> <p>Sửa thành “Số liệu ước tính quý III, 9 tháng <u>và cả năm</u>; sơ bộ quý II và 6 tháng”</p> <p>Lý do: Phục vụ việc cập nhật, chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, nếu không bổ sung thì trên thực tế UBND tỉnh vẫn yêu cầu các Cục Thông kê phải tính toán, ước tính dẫn đến không thống nhất về số liệu</p>	Hà Giang		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo. - Số liệu GRDP ước tính năm được thực hiện tại 02 thời điểm để bảo đảm nhu cầu thông tin sớm (ngày 01 tháng 7) và cập nhật thông tin đầy đủ cho cả năm (ngày 01 tháng 12). - Việc bổ sung số liệu ước tính GRDP thời điểm ngày 01 tháng 10 là không cần thiết, tốn kém về nguồn lực để thực hiện.
	<i>Điểm d: Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo:</i>			

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
22	Cân nhắc công bố kết quả trước ngày 25 tháng 11 hàng năm vì các phiên họp UBND kỳ cuối năm thường diễn ra trong khoảng thời gian từ ngày 15-25 tháng 11 sau đó các địa phương còn chuẩn bị cho kỳ họp HĐND tỉnh cuối năm	Thái Nguyên		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo. - Số liệu GRDP ước tính năm được thực hiện tại 02 thời điểm để bảo đảm nhu cầu thông tin sớm (ngày 01 tháng 7) và cập nhật thông tin đầy đủ cho cả năm (ngày 01 tháng 12).
23	<p>Sửa thành “Công bố số liệu GRDP ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng được công bố vào <u>ngày 25 tháng 11</u> năm báo cáo”</p> <p>Lý do: Kịp thời gian chuẩn bị báo cáo kỳ họp thường kỳ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh (dự kiến trước ngày 10 tháng 12 hàng năm)</p>	Đăk Nông		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo. - Số liệu GRDP ước tính năm được thực hiện tại 02 thời điểm để bảo đảm nhu cầu thông tin sớm (ngày 01 tháng 7) và cập nhật thông tin đầy đủ cho cả năm (ngày 01 tháng 12).
24	<p>Xem xét, lựa chọn thời gian công bố vào một thời điểm nào đó sau ngày 01 tháng 01 và trước ngày 06 tháng 01 của năm kế tiếp thay vì thời gian dự kiến công bố là ngày 01 tháng 12 năm báo cáo (ngày 01 tháng 01 là thời điểm Tết Dương lịch).</p> <p>Lý do: Thông nhất thông tin, số liệu được công bố do tất cả các số liệu về GDP và GRDP tại các thời điểm khác nhau trong dự thảo Nghị định sửa đổi đều được dự kiến thời gian công bố là sau thời điểm của số liệu được tổng hợp.</p>	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. - Nhu cầu sử dụng số liệu GDP và GRDP trong quản lý, điều hành ở cấp trung ương và địa phương có sự chênh lệch về thời điểm. Số liệu GRDP công bố vào ngày 01 tháng 12 năm báo cáo phục vụ kỳ họp của lãnh đạo địa phương các cấp (UBND, HĐND các cấp,...) trước khi tổng hợp, báo cáo Chính phủ, bộ ngành trung ương. - Đây chỉ là số liệu ước tính.
	<i>Điểm đ: Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp:</i>			

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
25	<p>Đề nghị điều chỉnh sang ngày 25 tháng 3 năm kế tiếp vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số liệu phục vụ biên soạn hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp tỉnh hàng năm vào ngày 31 tháng 3. - Số liệu ước tính năm dự kiến công bố vào ngày 01 tháng 12 hàng năm nhưng sử dụng luôn đến ngày 01 tháng 10 của năm sau là không phù hợp. 	Tiền Giang		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên thời gian công bố GRDP như dự thảo. - Để bảo đảm việc biên soạn hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp tỉnh hàng năm ngày 31 tháng 3 đề nghị sử dụng số liệu ước tính thời điểm ngày 01 tháng 12 năm báo cáo. - Đối với việc biên soạn và sử dụng số liệu sơ bộ sẽ được hướng dẫn cụ thể trong Thông tư hướng dẫn quy trình biên soạn GDP, GRDP.
26	<p>Khoản 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 như Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này</p> <p>Sửa như sau: Thay thế phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này</p>	Điện Biên, Bộ Tài chính		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo để bảo đảm thống nhất với tên gọi của Nghị định.
27	<p>Điều 3. Hiệu lực thi hành</p> <p>Sửa thành “Điều khoản thi hành”</p> <p>Lý do: Phù hợp với Mẫu số 28 và nội dung của Điều này hiện nay. Ngoài việc quy định về hiệu lực thi hành còn có nội dung quy định về trách nhiệm thi hành Nghị định của các cơ quan, tổ chức, cá nhân</p>	Điện Biên	x	

III. PHỤ LỤC I: LỊCH PHÔ BIÉN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
28	<p>Chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ”:</p> <p>Sửa thời gian phổ biến báo cáo “quý” thành “năm” vì công tác thu thập thông tin thị trường lao động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện 01 lần vào thời điểm cuối năm (do điều kiện kinh phí). Đồng thời, việc đào tạo của hai ngành Giáo dục và Đào tạo và Lao động - Thương binh và Xã hội phải có kết quả (tổng kết lớp, trao bằng cấp chứng chỉ) rồi mới có số liệu để tính toán.</p>	Ninh Thuận		<p>Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. Theo quy định tại Phụ lục I “Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia” ban hành theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (thuộc chỉ tiêu có mã số 0203) do Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp theo kỳ quý, năm.</p>
29	<p>Chỉ tiêu “Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và năm”:</p> <p>Sửa thời gian phổ biến “Ngày 06 của tháng <u>kế tiếp sau kỳ báo cáo</u>” thành “Ngày 06 của tháng <u>tiếp theo sau kỳ báo cáo</u>” để phù hợp với dự thảo Tờ trình (điểm 1, mục II)</p>	Kiểm toán Nhà nước		<p>Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo nhằm thống nhất trong Nghị định.</p>
30	<p>Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương gồm lịch công bố các loại số liệu theo đúng quy định tại khoản 15, 16, 17 Điều 3 Luật Thống kê: Số liệu thống kê chính thức, số liệu thống kê sơ bộ, số liệu thống kê ước tính</p>	Bộ Tài chính		<p>Bộ KHĐT giữ nguyên như dự thảo. Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương được thiết kế gồm: Số thứ tự, thông tin thống kê; loại số liệu; thời gian phổ biến. Trong đó, mỗi thông tin thống kê gồm các loại số liệu khác nhau để tiện cho việc theo dõi chỉ tiêu.</p>

IV. PHỤ LỤC II: HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
31	Điều chỉnh giãn khoảng cách ngày nhận báo cáo và thời điểm chốt số liệu ít nhất 03 đến 05 ngày làm việc (tại dự thảo là 2 ngày) để bảo đảm tính khả thi	Bộ Giao thông vận tải, Thái Nguyên, Bình Dương		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. - Bộ KHĐT đã tối ưu hóa thời gian nhận báo cáo, thời điểm chốt số liệu và thời gian biên soạn GRDP để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu, đồng thời bảo đảm phạm vi số liệu được thu thập bao trùm nhất.
A	Hệ biểu áp dụng đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
	Biểu 01/TKQG và Biểu 02/TKQG			
32	Điều chỉnh biểu mẫu: Riêng kỳ báo cáo năm, ngoài cột lũy kế đến thời điểm ngày 15 tháng 11, đề nghị thêm cột “ước tính cả năm” là số liệu ước đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo nhằm phản ánh sát nhất tình hình thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) của địa phương, đặc biệt trong những tháng cuối năm.	Vĩnh Phúc		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. - Số liệu thu, chi NSNN phục vụ biên soạn GRDP do Sở tài chính và Kho bạc nhà nước cung cấp là số liệu tại thời điểm (theo số liệu thực tế đã thu, chi trên hệ thống phần mềm NSNN). Nếu lấy số liệu tại nhiều thời điểm sẽ làm cho việc thu thập thông tin bị trùng chéo và mất nhiều thời gian. - Khoản 1 Điều 2 của dự thảo Nghị định đã quy định công bố GRDP “Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm” ngày 01 tháng 7 năm báo cáo, trong đó số liệu ước tính năm có thu thập số liệu thu, chi NSNN ước tính cả năm báo cáo.

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<i>Hướng dẫn ghi biểu: Số liệu ước tính</i>			
33	<p>“Số liệu ước tính cả năm đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 6 tháng đầu năm là số liệu ước cả năm (từ ngày 01 tháng 01- ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)”: Đề nghị tại thời điểm báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm chỉ nên lấy số liệu 6 tháng, không nên ước cả năm, vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số thu, chi NSNN lấy từ sổ phát sinh thực tế trên phần mềm của Kho bạc Nhà nước, không có cơ sở để ước cho cả năm. - Thời điểm lấy số liệu đối với năm trước năm báo cáo cũng nên cùng thời điểm với năm báo cáo để đảm bảo tính so sánh. 	Đà Nẵng		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. - Việc ước tính GRDP cả năm đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 6 tháng đầu năm phục vụ xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho các địa phương.
34	Điều chỉnh thời điểm chốt số liệu các kỳ ước tính là ngày 15 các tháng thay vì ngày 20 như dự thảo để thống nhất theo hướng dẫn của Bộ KHĐT tại văn bản số 5891/BKHĐT-TCTK ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc hướng dẫn ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Vĩnh Phúc		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. Sau khi Nghị định được ban hành, Bộ KHĐT sẽ có văn bản hướng dẫn thay thế Công văn số 5891/BKHĐT-TCTK ngày 26 tháng 7 năm 2023 để phù hợp với các quy định mới tại Nghị định.
35	<p>Sửa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quý I: Số liệu lũy kế ước thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 3 năm báo cáo; 	Đồng Tháp, An Giang		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. - Số liệu thu, chi NSNN phục vụ biên soạn GRDP do Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước cung cấp chỉ là số liệu tại thời điểm (theo số liệu thực tế đã thu, chi trên hệ thống phần mềm

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<ul style="list-style-type: none"> - Quý II: Số liệu ước thực hiện từ ngày 01 tháng 4 - ngày 30 tháng 6 năm báo cáo; - 6 tháng đầu năm: Số lũy kế ước thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm báo cáo; - Quý III: Số liệu ước thực hiện từ ngày 01 tháng 7 - ngày 30 tháng 9 năm báo cáo; - 9 tháng: Số liệu lũy kế ước thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo; - Quý IV: Số liệu ước thực hiện từ ngày 01 tháng 10 - ngày 30 tháng 11 năm báo cáo. 			NSNN). Do vậy, thời điểm chốt số liệu như trong dự thảo là phù hợp và đảm bảo thời gian biên soạn và công bố số liệu GRDP.
36	Quý I: Sửa “Số liệu lũy kế thực hiện <u>tại thời điểm</u> ngày 20 tháng 3 năm báo cáo” thành “Số liệu lũy kế thực hiện <u>đến</u> ngày 20 tháng 3 năm báo cáo”	Quảng Trị	×	
37	<p>Mục “Lưu ý”: Sửa “Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, <u>5</u>, 9, 11 (20 tháng 3, <u>20 tháng 5</u>, 20 tháng 9, 20 tháng 11)” thành “Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, <u>6</u>, 9, 11 (20 tháng 3, <u>20 tháng 6</u>, 20 tháng 9, 20 tháng 11)”.</p> <p>Lý do: Phù hợp với thời gian nhận báo cáo vào các ngày 22 tháng 3, 22 tháng 6, 22 tháng 9, 22 tháng 11 năm báo cáo</p>	Quảng Trị	×	

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
38	Bổ biếu số: 03/NLTS vì báo cáo hàng tháng lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có số liệu	An Giang		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. - Báo cáo thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng tháng chủ yếu đánh giá tiến độ gieo trồng, diện tích thu hoạch cũng như tình hình sản xuất chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản của một số sản phẩm chính. Để phục vụ cho việc tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cần có thêm thông tin về tình hình sản xuất, ước tính sản lượng thu hoạch.
39	Sửa tên biếu “Một số chỉ tiêu về nông lâm nghiệp và thủy sản” thành “Một số chỉ tiêu về nông, lâm nghiệp và thủy sản”	Quảng Bình	×	
	Biểu số 05/CNXD			
40	<p>Sửa ngày nhận báo cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quý I, II, III, IV: “ngày 20 tháng 3; 20 tháng 6; 20 tháng 9; 20 tháng 11 năm báo cáo” sửa thành “ngày 22 tháng 3; 22 tháng 6; 22 tháng 9; 22 tháng 11 năm báo cáo”. - Năm: “ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 11 năm báo cáo” sửa thành “ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 11 năm báo cáo”. - Chính thức năm: “ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo” sửa thành “ngày 22 tháng 3 năm sau năm báo cáo”. 	Bình Phước, Đăk Nông, Khánh Hòa	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
41	Đề nghị có quy định cụ thể về thời gian lấy mốc số liệu từ thời điểm báo cáo của quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm và cách tính lũy kế số liệu.	Tiền Giang	×	Nội dung này đã được Bộ KHĐT giải thích cụ thể trong phần hướng dẫn cách ghi biểu.
42	Quy định rõ phạm vi của báo cáo (dự án, công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; nguồn vốn do trung ương quản lý; nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân hoặc nguồn vốn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài).	Hà Nội	×	
43	Ngày nhận báo cáo: Sửa “Chính thức năm” thành “Sơ bộ năm” vì ngày 20 tháng 3 chưa có đủ nguồn số liệu để thực hiện báo cáo chính thức năm	Hà Nội	×	
	Biểu 06/TMDV			
44	Ngày nhận báo cáo: Sửa “Chính thức năm” thành “Sơ bộ năm” vì : Ngày 22 tháng 3 chưa có đủ nguồn số liệu để thực hiện báo cáo chính thức năm	Hà Nội	×	Bộ KHĐT tiếp thu và sửa thành như sau: “Chính thức năm: Ngày 22 tháng 11 năm sau năm báo cáo”.
B	Hệ biểu áp dụng đối với tập đoàn, tổng công ty			
45	Từ biểu 01/TCT đến biểu 08/TCT (trừ biểu 02/TCT): Ghi rõ tên biểu theo đúng ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh (VD: Biểu 01/TCT: Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh thông tin, truyền thông)	Quảng Bình	×	Bộ KHĐT tiếp thu một phần ý kiến và sửa tên biểu 08/TCT “Tình hình sản xuất kinh doanh” thành “Tình hình sản xuất kinh doanh ngành dầu khí”. Các biểu còn lại Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên tên vì các chỉ tiêu trong biểu đã được thể hiện rõ ràng.

Số thứ tự	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	Biểu 01/TCT và Biểu 02/TCT			
46	<p>Hướng dẫn và bổ sung thông tin cụ thể về thời điểm báo cáo tương ứng với từng phiên bản báo cáo ước tính, sơ bộ và chính thức.</p> <p>Lý do: Theo mẫu biểu tại dự thảo Nghị định, đơn vị báo cáo phải báo cáo 3 phiên bản là số ước tính, sơ bộ và chính thức. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chỉ mới quy định thời gian báo cáo chính thức cho kỳ báo cáo năm và thời gian nhận báo cáo đối với kỳ báo cáo quý; chưa quy định rõ thời điểm báo cáo áp dụng cho từng phiên bản báo cáo là ước tính, sơ bộ hay chính thức</p>	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	x	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
47	<p>Điều chỉnh thời gian nộp báo cáo chính thức tại các mẫu biểu thống nhất với thời gian nộp Báo cáo tài chính (BCTC) quý và năm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để đảm bảo tính chính xác của số liệu báo cáo chính thức.</p> <p>Lý do: Theo quy định tại Điều 109 Thông tư 200/2014/TT-BTC, thời hạn nộp BCTC của Công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với BCTC quý: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý (dự thảo Nghị định quy định quý I, II, III, IV tương ứng ngày 22 tháng 3, 22 tháng 6, 22 tháng 9, 22 tháng 11 năm báo cáo). - Đối với BCTC năm: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm (dự thảo Nghị định quy định ngày 22 tháng 3 năm sau năm báo cáo). 	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo. - Thời điểm ước tính quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22 tháng 3, 22 tháng 6, 22 tháng 9, 22 tháng 11 năm báo cáo để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố GDP, GRDP theo đúng quy định. - Bộ KHĐT đã cân nhắc thời điểm nộp báo cáo kể ước tính, sơ bộ và chính thức do Bộ KHĐT cần thời gian để biên soạn và công bố đúng tiến độ.
	Biểu 02/TCT			
48	<p>- Việc theo dõi, tổng hợp hàng kỳ số liệu báo cáo doanh thu kế toán của Mobifone được thực hiện theo đầu mối các công ty dịch vụ Mobifone (theo phân cấp tổ chức tại Điều lệ hoạt động của Mobifone), không theo dõi đến phân cấp tỉnh/thành phố. Do vậy đề xuất điều chỉnh yêu</p>	Tổng công ty viễn thông Mobifone	x	<p>Bộ KHĐT nhất trí theo hướng xử lý đề xuất. Vì đây là chỉ tiêu quan trọng để Bộ KHĐT thực hiện phân bổ và tính giá trị sản xuất cho các tỉnh, thành phố.</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p>câu báo cáo đối với doanh nghiệp phù hợp với thực tế tổ chức hoạt động của doanh nghiệp.</p> <p>- Trường hợp bắt buộc phải lấy số liệu doanh thu theo tỉnh/thành phố, số liệu báo cáo của Mobifone sẽ được tổng hợp từ các hệ thống báo cáo quản trị nội bộ của Mobifone và tính chính xác có thể chỉ ở mức độ tương đối do chưa được đối soát với số liệu kế toán của doanh nghiệp</p>			
	Biểu 03/TCT			
49	Ngày nhận báo cáo chính thức cả năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo, vì ngày nhận báo cáo chính thức là 22 tháng 3 để thống nhất thời gian gửi báo cáo chính thức với tất cả chuyên ngành và các tập đoàn, tổng công ty khác.
50	Bỏ chỉ tiêu II: Doanh thu thuần chi theo tỉnh/thành phố	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên vì chỉ tiêu “Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố” là chỉ tiêu quan trọng để Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) thực hiện phân bổ và tính giá trị sản xuất cho các tỉnh, thành phố.
	Biểu số 07/TCT			
51	Sửa đơn vị báo cáo “Tổng công ty Bưu chính Viettel” thành “Tổng công ty <u>cổ phần</u> Bưu chính Viettel”	Kiểm toán Nhà nước	x	

V. GÓP Ý KHÁC

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
52	Bổ sung một số Tập đoàn, Tổng công ty tư nhân và một số Tổ chức quốc tế lớn có uy tín (Liên Hợp quốc, Ngân hàng Thế giới,...) đã và đang thực hiện thống kê các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường trên lãnh thổ Việt Nam nhằm phát huy các góc nhìn mới, hiện đại trong công tác thống kê, dữ liệu	Quảng Ninh		Bộ KHĐT giữ nguyên như dự thảo, vì trong quá trình xây dựng, Bộ KHĐT đã tính toán dựa trên số liệu của 13 tập đoàn, tổng công ty. Những tập đoàn, tổng công ty khác Bộ KHĐT sẽ thu thập thông tin thông qua điều tra thống kê.
53	Cập nhật lại quy định về “Thời điểm thống kê” tại điểm c, mục 1 của chỉ tiêu số 1006-Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP cho thống nhất.	Bộ Tài chính	×	Bộ KHĐT tiếp thu và sẽ quy định tại Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
54	Cân nhắc quy định tại dự thảo Nghị định quy định về trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện FOB, CIF để thống nhất với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ	Bộ Tài chính		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo, vì phạm vi của Nghị định chỉ xác định theo yêu cầu Nghị quyết của Chính phủ.
55	Bổ sung quy định áp dụng VNEID vào Phụ lục II vừa quản lý dân cư vừa hỗ trợ doanh nghiệp	Bộ Công An		Bộ KHĐT đề xuất giữ nguyên như dự thảo, vì phạm vi của Nghị định chỉ xác định theo yêu cầu Nghị quyết của Chính phủ.